

Phụ lục V
CÔNG TÁC KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Bảng 1. Nguồn thu

STT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
I	Nguồn thu trong năm của Trường (Không bao gồm các Trung tâm, Viện trực thuộc)	254.812	358.162
<i>1</i>	<i>Ngân sách nhà nước cấp</i>	<i>1.444</i>	<i>2.017</i>
<i>2</i>	<i>Học phí sau đại học</i>	<i>3.215</i>	<i>7.049</i>
a	Học phí thạc sĩ	2.310	4.933
b	Học phí nghiên cứu sinh	905	2.116
<i>3</i>	<i>Học phí đại học</i>	<i>247.527</i>	<i>342.652</i>
a	Học phí hệ chính quy đại trà	143.184	264.702
	<i>Trong đó: năm 2024 thu bổ sung học phí học phí học kỳ 1 năm 2023-2024 thuộc năm tài chính 2023 theo NĐ97/2023/NĐ-CP</i>		<i>13.190</i>
b	Học phí hệ chính quy chất lượng cao	87.443	55.599
c	Học phí chương trình tiên tiến	8.642	10.474
d	Học phí chương trình PFIEV	7.651	10.910
e	Học phí hệ vừa làm vừa học	260	359
f	Học phí Lưu học sinh nước ngoài	347	609
<i>4</i>	<i>Thu hoạt động dịch vụ khác</i>	<i>2.626</i>	<i>6.444</i>
a	Lãi ngân hàng	453	494
b	Ký túc xá	985	1.049
c	Khai thác cơ sở vật chất (bao gồm giữ xe, cho thuê kiot,...)	948	4.661
d	Thu khác (Đền sách, phạt mượn sách quá hạn, mở thẻ thư viện, cấp bằng điểm, các loại giấy xác nhận,...)	240	241
II	Nguồn thu trong năm của các Trung tâm, Viện trực thuộc	41.945	23.524

Bảng 2. Thu nhập bình quân

STT	Ngạch viên chức	Số người năm 2023	TNBQ năm 2023 (trđ/người /tháng)	Số người năm 2024	TNBQ năm 2024 (trđ/người /tháng)	Ghi chú
Nhóm 1	GV cao cấp	56	41.919.935	65	46.654.545	Tăng 11%
<i>Trong đó:</i>						
1.1	Giáo sư	03	40.643.363	03	43.924.746	Tăng 8%
1.2	Phó Giáo sư	53	41.992.194	61	46.722.840	Tăng 11%
1.3	Tiến sĩ			01	50.677.966	
Nhóm 2	Giảng viên chính	134	32.529.920	109	36.094.272	Tăng 11%
<i>Trong đó:</i>						
2.1	Tiến sĩ GVC	107	34.125.597	99	38.094.272	Tăng 12%
2.2	Thạc sĩ GVC	27	26.206.310	23	28.300.587	Tăng 8%
Nhóm 3	Giảng viên	131	23.710.282	145	26.427.707	Tăng 11%
<i>Trong đó:</i>						
3.1	Tiến sĩ GV	60	26.840.864	72	28.934.755	Tăng 8%
3.2	Thạc sĩ GV	57	21.688.061	67	24.285.885	Tăng 12%
3.4	Trợ giảng	14	18.526.834	6	20.260.161	Tăng 9%
Nhóm 4	CVC, Chuyên viên, kỹ sư	97	15.863.400	101	19.091.277	Tăng 20%

STT	Ngạch viên chức	Số người năm 2023	TNBQ năm 2023 (trđ/người /tháng)	Số người năm 2024	TNBQ năm 2024 (trđ/người /tháng)	Ghi chú
Trong đó:						
4.1	Chuyên viên chính	04	21.155.155	03	24.032.642	Tăng 14%
4.2	Chuyên viên/kỹ sư	93	15.635.798	98	18.940.010	Tăng 21%
Nhóm 5	Nhân viên PV	42	12.326.010	36	14.142.559	Tăng 15%
Tổng số viên chức và NLĐ		460			469	
Thu nhập bình quân			25.802.206		29.262.602	Tăng 13%

Ghi chú: Số liệu thu nhập trên không bao gồm VC-NLĐ đi học nước ngoài, thai sản, về hưu tuyển mới không đủ thời gian làm việc trong năm (dưới 12 tháng).

Bảng 3. Các chỉ tiêu cơ bản

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	So sánh 2024/2023	Ghi chú
1	Đơn giá quản lý và phục vụ (đồng/hệ số)	1.000.000	1.100.000	110%	
2	Đơn giá lương tăng thêm (đồng/hệ số)				- Năm 2023: từ tháng 01-8 đơn giá 800.000đ, từ tháng 9-12 tăng lên 900.000đ 6 tháng cuối năm 2024: Điều chỉnh sau khi tăng lương cơ sở từ 1,8trđ/ hệ số lên 2,34trđ/ hệ số (mức tăng 540.000đ/ hệ số tương ứng mức tăng lương 30%)
	6 tháng đầu năm 2024		950.000	114%	
	6 tháng cuối năm 2024	833.333	600.000	72%	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	So sánh 2024/2023	Ghi chú
3	Phúc lợi (Trường ĐHBK và ĐHDN) (đồng/năm/người)	39.500.000	44.500.000	113%	

STT	Chỉ tiêu	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Ghi chú
1	Đơn giá giờ giảng chuẩn năm học	125.000	140.000	Tăng 12,5%